

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: LA1332N1**

**Kèm theo quyết định số \_\_\_\_\_ - Ký ngày \_\_\_\_\_**

Học kỳ 2 - Năm học 2018-2019

Trang 1

| STT | Mã SV      | Họ & tên      | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP               | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|---------------|----------|------|------|------|-------|----------------------|----|------|---------|------|------|
| 1   | LA1332N002 | Huỳnh Hoài Ân | LA1332N1 | 120  | 122  | 2.24 | KL371 | Luật tổ tụng hình sự | 2  |      | TN3213N | 161  | F    |

Ghi chú: HPTC = Nhóm học phần bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Lập biểu

Trưởng khoa

Ngày 05 tháng 04 năm 2019  
GD Trung tâm Liên kết Đào tạo

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: CD1232M2**

**Kèm theo quyết định số \_\_\_\_\_ - Ký ngày \_\_\_\_\_**

Học kỳ 2 - Năm học 2018-2019

Trang 1

| STT | Mã SV      | Họ & tên       | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP               | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|----------------|----------|------|------|------|-------|----------------------|----|------|---------|------|------|
| 1   | CD1232M013 | Huỳnh Chí Công | CD1232M2 | 120  | 120  | 2.34 | KL371 | Luật tổ tụng hình sự | 2  |      | TN3212M | 161  | F    |

Ghi chú: HPTC = Nhóm học phần bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Lập biểu

Trưởng khoa

Ngày 05 tháng 04 năm 2019  
GĐ Trung tâm Liên kết Đào tạo

Học kỳ 2 - Năm học 2018-2019

[illegible]

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: CT1473M1**

Trang 2

| STT | Mã SV      | Họ & tên              | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                                       | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|-----------------------|----------|------|------|------|-------|----------------------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 2   | CT1473M508 | Dương Trung Hiếu      | CT1473M1 | 140  | 21   | 1.68 | NS307 | Tuyển trùng nông nghiệp                      | 2  |      | TN7314M | 172  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | ML011 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản        | 3  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | NN123 | Việt Nam                                     | 2  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | NN124 | Sinh hóa B                                   | 1  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | NN130 | TT. Sinh hóa                                 | 1  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | NN369 | TT. Sinh lý thực vật                         | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | NN416 | Cây lúa                                      | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | NN420 | Động vật hại trong nông nghiệp               | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | NN434 | Thực tập giáo trình - BVTV                   | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | NN435 | Bệnh sau thu hoạch                           | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | NS302 | Côn trùng trong kho vựa                      | 4  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | KL001 | Bệnh hại cây trồng 1                         | 2  |      |         | 152  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | NS301 | Pháp luật đại cương                          | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | NS305 | Côn trùng hại cây trồng 1                    | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | QP003 | Thực tập cơ sở - BVTV                        | 3  |      |         | 161  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | QP004 | Giáo dục quốc phòng - An ninh 1 (*)          | 2  |      |         | 161  | I    |
|     |            |                       |          |      |      |      | XH011 | Giáo dục quốc phòng - An ninh 2 (*)          | 2  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | MT110 | Cơ sở văn hóa Việt Nam                       | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | NN361 | Hệ sinh thái nông nghiệp                     | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | NN371 | Cây ăn trái                                  | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | NN428 | Cây rau                                      | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | NN550 | Vi sinh vật và chuyển hóa vật chất trong đất | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | NS101 | Tiểu luận tốt nghiệp - BVTV                  | 3  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | NS103 | Vi sinh học đại cương-BVTV                   | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | QP005 | Phương pháp nghiên cứu khoa học - BVTV       | 3  |      |         | 161  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      |       | Giáo dục quốc phòng - An ninh 3 (*)          |    |      |         |      |      |
| 3   | CT1473M511 | Thái Thị Ngọc Huyền   | CT1473M1 | 140  | 139  | 2.63 | NN376 | Dinh dưỡng cây trồng                         | 2  |      | TN7314M |      |      |
| 4   | CT1473M512 | Phạm Quốc Khánh       | CT1473M1 | 140  | 142  | 2.80 | NN376 | Dinh dưỡng cây trồng                         | 2  |      | TN7314M | 171  | F    |
| 5   | CT1473M517 | Nguyễn Thị Tuyết Nghi | CT1473M1 | 140  | 139  | 2.82 | TN025 | Sinh học đại cương A1                        | 2  |      | TN7314M |      |      |
| 6   | CT1473M528 | Nguyễn Văn Tài        | CT1473M1 | 140  | 134  | 2.57 | QP003 | Giáo dục quốc phòng - An ninh 1 (*)          | 3  |      | TN7314M | 161  | D    |
|     |            |                       |          |      |      |      | QP004 | Giáo dục quốc phòng - An ninh 2 (*)          | 2  |      |         | 161  | D    |
|     |            |                       |          |      |      |      | XH024 | Anh văn căn bản 2 (*)                        | 3  |      |         | 161  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | XH023 | Anh văn căn bản 1 (*)                        | 4  |      |         | 152  | F    |
| 7   | CT1473M534 | Nguyễn Thị Thủy Tiên  | CT1473M1 | 140  | 137  | 2.48 | NN550 | Tiểu luận tốt nghiệp - BVTV                  | 4  |      | TN7314M |      |      |
| 8   | CT1473M536 | Đặng Phương Toàn      | CT1473M1 | 140  | 134  | 2.58 | NN550 | Tiểu luận tốt nghiệp - BVTV                  | 4  | 1    | TN7314M |      |      |
| 9   | CT1473M538 | Tôn Thất Phước Toàn   | CT1473M1 | 140  | 139  | 2.49 | NN376 | Dinh dưỡng cây trồng                         | 2  |      | TN7314M |      |      |
| 10  | CT1473M540 | Trần Trọng Tường      | CT1473M1 | 140  | 137  | 2.55 | NN376 | Dinh dưỡng cây trồng                         | 2  |      | TN7314M |      |      |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: CT1473M1**

**Trang 3**

| STT | Mã SV      | Họ & tên         | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                                       | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|------------------|----------|------|------|------|-------|----------------------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 10  | CT1473M540 | Trần Trọng Tường | CT1473M1 | 140  | 137  | 2.55 | NN513 | Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật     | 2  |      | TN7314M | 182  | F    |
| 11  | CT1473M541 | Nguyễn Như Ý     | CT1473M1 | 140  | 139  | 2.61 | NN376 | Dinh dưỡng cây trồng                         | 2  |      | TN7314M |      |      |
| 12  | CT1473M542 | Nguyễn Hồng Nhân | CT1473M1 | 140  | 0    | 0.00 |       | Hệ sinh thái nông nghiệp                     |    | 1    | TN7314M | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      |       | Cây lúa                                      |    |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | MT110 | Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật     | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN369 | Xác suất thống kê và phép thí nghiệm -       | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN513 | BVTV                                         | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NS104 | Côn trùng hại cây trồng 1                    | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NS301 | Phương pháp giám định côn trùng hại cây      | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | NS308 | trồng                                        | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | NS309 | Phương pháp giám định bệnh hại cây trồng     | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | TN025 | Sinh học đại cương A1                        | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | TN059 | Toán cao cấp B                               | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | ML009 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa         | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | ML010 | Mác-Lênin 1                                  | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN129 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa         | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN420 | Mác-Lênin 2                                  | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | TN027 | Sinh lý thực vật B                           | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | TN033 | Thực tập giáo trình - BVTV                   | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN123 | TT. Sinh học đại cương A1                    | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN130 | Tin học căn bản                              | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN131 | Sinh hóa B                                   | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN178 | TT. Sinh lý thực vật                         | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN428 | Thổ nhưỡng B                                 | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN434 | Côn trùng đại cương                          | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | NS101 | Vi sinh vật và chuyển hóa vật chất trong đất | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NS103 | Bệnh sau thu hoạch                           | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NS303 | Vi sinh học đại cương-BVTV                   | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NS307 | Phương pháp nghiên cứu khoa học - BVTV       | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | QP004 | Cở đại 1                                     | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | QP005 | Tuyển trùng nông nghiệp                      | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | TN022 | Giáo dục quốc phòng - An ninh 2 (*)          | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | XH024 | Giáo dục quốc phòng - An ninh 3 (*)          | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | KL001 | TT. Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương            | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN124 | Anh văn căn bản 2 (*)                        | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN126 | Pháp luật đại cương                          | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN416 | TT. Sinh hóa                                 | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NS105 | Di truyền học đại cương                      | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      |       | Động vật hại trong nông nghiệp               |    |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      |       | Bệnh cây đại cương                           |    |      |         |      |      |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: CT1473M1**

Trang 4

| STT | Mã SV      | Họ & tên         | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                                 | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|------------------|----------|------|------|------|-------|----------------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 12  | CT1473M542 | Nguyễn Hồng Nhân | CT1473M1 | 140  | 0    | 0.00 | NS310 | Virút hại thực vật                     | 2  |      | TN7314M | 181  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | NS314 | Côn trùng hại cây trồng 2              | 3  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | QP003 | Giáo dục quốc phòng - An ninh 1 (*)    | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN550 | Tiểu luận tốt nghiệp - BVTV            | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NS302 | Bệnh hại cây trồng 1                   | 4  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | XH025 | Anh văn căn bản 3 (*)                  | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | ML011 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản  | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN127 | Việt Nam                               | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN138 | TT. Di truyền học đại cương            | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN286 | Hóa bảo vệ thực vật A                  | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN361 | Nông nghiệp sạch và bền vững           | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN429 | Cây ăn trái                            | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | NS315 | Phòng trừ sinh học bệnh cây trồng      | 4  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | TN021 | Bệnh hại cây trồng 2                   | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN371 | Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương          | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN427 | Cây rau                                | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN435 | Phòng trừ sinh học côn trùng           | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | NS304 | Côn trùng trong kho vựa                | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | NS306 | IPM trong bảo vệ thực vật 1            | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | TN034 | Kiểm dịch TV và dịch hại sau thu hoạch | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | XH011 | TT. Tin học căn bản                    | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | XH023 | Cơ sở văn hóa Việt Nam                 | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | ML006 | Anh văn căn bản 1 (*)                  | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN363 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                   | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NN376 | Cây công nghiệp ngắn ngày              | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | NS305 | Dinh dưỡng cây trồng                   | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | NS311 | Thực tập cơ sở - BVTV                  | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      |       | Anh văn chuyên môn - BVTV              |    |      |         |      |      |

Ghi chú: HPTC = Nhóm học phần bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được  
Lập biểu

Trưởng khoa

Ngày 05 tháng 04 năm 2019  
GD Trung tâm Liên kết Đào tạo

Học kỳ 2 - Năm học 2018-2019

Trang 1

[illegible]

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC1462N1**

Trang 2

| STT | Mã SV      | Họ & tên         | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                                   | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|------------------|----------|------|------|------|-------|------------------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 5   | DC1362M041 | Trần Thiện Trung | DC1462N1 | 137  | 0    | 0.00 | CN116 | Kỹ thuật điện - XD                       | 2  |      | TN6214N | 171  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN346 | Giải pháp nền móng hợp lý                | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN801 | Anh văn căn bản 1 (*)                    | 4  |      |         | 161  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | TN010 | Xác suất thống kê                        | 3  |      |         | 161  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | XH014 | Văn bản và lưu trữ học đại cương         | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN123 | Kết cấu bê-tông cơ sở                    | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN154 | Cơ học kết cấu                           | 3  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN349 | Kết cấu bê-tông công trình dân dụng      | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN351 | Tổ chức thi công                         | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN105 | TT. Vật liệu xây dựng                    | 1  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN324 | Công trình trên đất yếu                  | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | ML010 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa     | 3  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | TN002 | Mác-Lênin 2                              | 4  |      |         | 161  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | TN012 | Vi - Tích phân A2                        | 4  |      |         | 152  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN106 | Đại số tuyến tính và hình học            | 3  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN118 | Sức bền vật liệu - XD                    | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN303 | Nguyên lý kiến trúc                      | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN328 | Nền móng công trình                      | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN331 | Kết cấu thép nhà công nghiệp             | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN342 | Tin học Ứng dụng - Kỹ Thuật 1            | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN357 | Đánh giá chất lượng và gia cố công trình | 4  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN803 | Tiểu luận tốt nghiệp - XDDD              | 3  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | KL001 | Anh văn căn bản 3 (*)                    | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | QP002 | Pháp luật đại cương                      | 8  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | TN014 | Giáo dục quốc phòng (*)                  | 2  |      |         | 152  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | TN015 | Cơ và nhiệt đại cương                    | 1  |      |         | 152  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN009 | TT. Cơ nhiệt đại cương                   | 1  |      |         | 161  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN112 | Tin học căn bản                          | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN305 | Cơ học đất                               | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN311 | Kết cấu thép                             | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN321 | Máy xây dựng và kỹ thuật thi công        | 1  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN322 | Thí nghiệm công trình                    | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN337 | Cấu kiện bê-tông đặc biệt                | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN343 | Luật xây dựng                            | 3  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN514 | Đàn hồi ứng dụng và phương pháp phần tử  | 3  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | TN001 | hữu hạn                                  | 3  |      |         | 152  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      |       | Quản lý dự án xây dựng                   |    |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      |       | Vi - Tích phân A1                        |    |      |         |      |      |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC1462N1**

**Trang 3**

| STT | Mã SV      | Họ & tên         | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP                                                                                                                               | Tên HP                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | TC                                                                      | HPTC | TCTN    | NHHK                                                                                               | Điểm                                                                   |
|-----|------------|------------------|----------|------|------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 5   | DC1362M041 | Trần Thiện Trung | DC1462N1 | 137  | 0    | 0.00 |                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                         |      | TN6214N |                                                                                                    |                                                                        |
| 6   | DC1462M004 | Ngô Quốc Vũ      | DC1462N1 | 137  | 132  | 2.27 | CN523<br>TN010                                                                                                                      | Đồ án thi công<br>Xác suất thống kê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2<br>3                                                                  |      | TN6214N | 182<br>161                                                                                         | F<br>F                                                                 |
| 7   | DC1462M500 | Phạm Hữu An      | DC1462N1 | 137  | 109  | 2.64 | CN154<br>CN112<br>TN001<br>CN311<br>QP002<br>CN105<br>CN101<br>CN357<br>CN523                                                       | Cơ học kết cấu<br>Cơ học đất<br>Vi - Tích phân A1<br>Máy xây dựng và kỹ thuật thi công<br>Giáo dục quốc phòng (*)<br>TT. Vật liệu xây dựng<br>Cơ lý thuyết<br>Tiểu luận tốt nghiệp - XDDD<br>Đồ án thi công                                                                                                                                                         | 3<br>2<br>3<br>3<br>8<br>1<br>2<br>4<br>2                               |      | TN6214N | 162<br>171<br>152<br>181<br><br>162<br>161<br>191<br>182                                           | F<br>F<br>F<br>F<br><br>F<br>F<br>F<br>F                               |
| 8   | DC1462M502 | Phạm Hải Độ      | DC1462N1 | 137  | 129  | 2.75 | QP002                                                                                                                               | Giáo dục quốc phòng (*)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8                                                                       |      | TN6214N |                                                                                                    |                                                                        |
| 9   | DC1462M503 | Nguyễn Xuân Điền | DC1462N1 | 137  | 96   | 2.51 | CN305<br>CN106<br>CN343<br>CN357<br>CN112<br>TN014<br>CN113<br>CN523<br>QP002<br>CN116<br>CN131<br>TN001<br>CN101<br>CN105<br>CN154 | Kết cấu thép<br>Sức bền vật liệu - XD<br>Đàn hồi ứng dụng và phương pháp phần tử hữu hạn<br>Tiểu luận tốt nghiệp - XDDD<br>Cơ học đất<br>Cơ và nhiệt đại cương<br>TT. Cơ học đất<br>Đồ án thi công<br>Giáo dục quốc phòng (*)<br>Kỹ thuật điện - XD<br>Hình họa và vẽ kỹ thuật - XD<br>Vi - Tích phân A1<br>Cơ lý thuyết<br>TT. Vật liệu xây dựng<br>Cơ học kết cấu | 2<br>3<br>3<br>4<br>2<br>2<br>1<br>2<br>8<br>2<br>3<br>3<br>2<br>1<br>3 |      | TN6214N | 172<br>162<br>182<br>191<br>171<br>152<br>171<br>182<br><br>171<br>161<br>152<br>161<br>162<br>162 | F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F<br><br>F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F |
| 10  | DC1462M504 | Trần Tuấn Em     | DC1462N1 | 137  | 101  | 2.24 | CN131<br>CN331<br>CN523<br>CN110<br>CN357<br>CN106<br>CN194<br>CN343<br>QP002                                                       | Hình họa và vẽ kỹ thuật - XD<br>Tin học Ứng dụng - Kỹ Thuật 1<br>Đồ án thi công<br>Trắc địa<br>Tiểu luận tốt nghiệp - XDDD<br>Sức bền vật liệu - XD<br>Đồ án kiến trúc<br>Đàn hồi ứng dụng và phương pháp phần tử hữu hạn<br>Giáo dục quốc phòng (*)                                                                                                                | 3<br>2<br>2<br>2<br>4<br>3<br>2<br>3<br>8                               |      | TN6214N | 161<br>172<br>182<br>171<br>191<br>162<br>171<br>182                                               | F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F                                   |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC1462N1**

Trang 4

[illegible]

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC1462N1**

Trang 5

| STT | Mã SV      | Họ & tên        | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                                | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|-----------------|----------|------|------|------|-------|---------------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 13  | DC1462M519 | Trần Thanh Tuấn | DC1462N1 | 137  | 0    | 0.00 | CN522 | Đồ án kết cấu thép                    | 2  |      | TN6214N | 181  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN523 | Đồ án thi công                        | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN803 | Anh văn căn bản 3 (*)                 | 3  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | TN002 | Vi - Tích phân A2                     | 4  |      |         | 161  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN009 | Tin học căn bản                       | 1  |      |         | 161  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN101 | Cơ lý thuyết                          | 2  |      |         | 161  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN131 | Hình hoạ và vẽ kỹ thuật - XD          | 3  |      |         | 161  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN321 | Thí nghiệm công trình                 | 1  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN349 | Kết cấu bê-tông công trình dân dụng   | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN521 | Đồ án kết cấu bê-tông                 | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN802 | Anh văn căn bản 2 (*)                 | 3  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | ML006 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                  | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | ML010 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa  | 3  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | ML011 | Mác-Lênin 2                           | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | QP002 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản | 8  |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN331 | Việt Nam                              | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN335 | Giáo dục quốc phòng (*)               | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | TN012 | Tin học Ứng dụng - Kỹ Thuật 1         | 4  |      |         | 152  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN112 | Quy hoạch đô thị                      | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN322 | Đại số tuyến tính và hình học         | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN324 | Cơ học đất                            | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN357 | Cấu kiện bê-tông đặc biệt             | 4  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | XH014 | Công trình trên đất yếu               | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN106 | Tiểu luận tốt nghiệp - XDDD           | 3  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN123 | Văn bản và lưu trữ học đại cương      | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN305 | Sức bền vật liệu - XD                 | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN514 | Kết cấu bê-tông cơ sở                 | 3  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN524 | Kết cấu thép                          | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | KL001 | Quản lý dự án xây dựng                | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | ML009 | Thực tập ngành nghề - XDDD            | 2  |      |         | 152  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | TN010 | Pháp luật đại cương                   | 3  |      |         | 161  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      |       | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa  |    |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      |       | Mác-Lênin 1                           |    |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      |       | Xác suất thống kê                     |    |      |         |      |      |
| 14  | DC1462N001 | Lê Nhật Anh     | DC1462N1 | 137  | 130  | 2.44 | TN010 | Xác suất thống kê                     | 3  |      | TN6214N | 161  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN523 | Đồ án thi công                        | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN331 | Tin học Ứng dụng - Kỹ Thuật 1         | 2  |      |         | 172  | F    |
| 15  | DC1462N004 | Huỳnh Hữu Lộc   | DC1462N1 | 137  | 132  | 2.30 | CN523 | Đồ án thi công                        | 2  |      | TN6214N | 182  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN131 | Hình hoạ và vẽ kỹ thuật - XD          | 3  |      |         | 161  | F    |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC1462N1**

**Trang 6**

| STT | Mã SV      | Họ & tên             | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                            | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|----------------------|----------|------|------|------|-------|-----------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 15  | DC1462N004 | Huỳnh Hữu Lộc        | DC1462N1 | 137  | 132  | 2.30 | TN010 | Xác suất thống kê                 | 3  |      | TN6214N | 161  | F    |
| 16  | DC1462N009 | Đoàn Thanh Sang      | DC1462N1 | 137  | 123  | 2.48 | CN523 | Đồ án thi công                    | 2  |      | TN6214N | 182  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | CN311 | Máy xây dựng và kỹ thuật thi công | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | TN010 | Xác suất thống kê                 | 3  |      |         | 161  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | CN521 | Đồ án kết cấu bê-tông             | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | CN110 | Trắc địa                          | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | CN112 | Cơ học đất                        | 2  |      |         | 171  | F    |
| 17  | DC1462N011 | Nghiêm Phúc Thịnh    | DC1462N1 | 137  | 129  | 2.36 | CN112 | Cơ học đất                        | 2  | 1    | TN6214N | 171  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | CN521 | Đồ án kết cấu bê-tông             | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | CN131 | Hình hoạ và vẽ kỹ thuật - XD      | 3  |      |         | 191  | F    |
| 18  | DC1462N500 | Nguyễn Văn Dư        | DC1462N1 | 137  | 120  | 2.65 | CN106 | Sức bền vật liệu - XD             | 3  |      | TN6214N | 162  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | TN010 | Xác suất thống kê                 | 3  |      |         | 161  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | TN001 | Vi - Tích phân A1                 | 3  |      |         | 152  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | QP002 | Giáo dục quốc phòng (*)           | 8  |      |         |      |      |
| 19  | DC1462N501 | Tô Huỳnh Duy         | DC1462N1 | 137  | 123  | 2.46 | TN014 | Cơ và nhiệt đại cương             | 2  |      | TN6214N | 152  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | CN523 | Đồ án thi công                    | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | CN101 | Cơ lý thuyết                      | 2  |      |         | 161  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | QP002 | Giáo dục quốc phòng (*)           | 8  |      |         |      |      |
| 20  | DC1462N505 | Bành Ngọc Đăng Khiêm | DC1462N1 | 137  | 129  | 2.63 | QP002 | Giáo dục quốc phòng (*)           | 8  |      | TN6214N |      |      |
| 21  | DC1462N510 | Tạ Hoàng Phong       | DC1462N1 | 137  | 129  | 3.06 | QP002 | Giáo dục quốc phòng (*)           | 8  |      | TN6214N |      |      |
| 22  | DC1462N511 | Bùi Thanh Sang       | DC1462N1 | 137  | 129  | 2.98 | QP002 | Giáo dục quốc phòng (*)           | 8  |      | TN6214N |      |      |
| 23  | DC1462N517 | Vũ Hưng Thịnh        | DC1462N1 | 137  | 128  | 2.75 | QP002 | Giáo dục quốc phòng (*)           | 8  | 1    | TN6214N |      |      |
| 24  | DC1462N518 | Trần Minh Thông      | DC1462N1 | 137  | 89   | 2.40 | CN303 | Nền móng công trình               | 2  |      | TN6214N | 172  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | CN131 | Hình hoạ và vẽ kỹ thuật - XD      | 3  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | CN332 | Tin học Ứng dụng - Kỹ Thuật 2     | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | CN357 | Tiểu luận tốt nghiệp - XDDD       | 4  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | CN510 | Đồ án nền móng công trình         | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | CN521 | Đồ án kết cấu bê-tông             | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | CN321 | Thí nghiệm công trình             | 1  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | CN324 | Công trình trên đất yếu           | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | QP002 | Giáo dục quốc phòng (*)           | 8  |      |         |      |      |
|     |            |                      |          |      |      |      | TN010 | Xác suất thống kê                 | 3  |      |         | 161  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | CN194 | Đồ án kiến trúc                   | 2  |      |         | 173  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | CN347 | Nhà nhiều tầng                    | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | CN305 | Kết cấu thép                      | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                      |          |      |      |      | CN522 | Đồ án kết cấu thép                | 2  |      |         | 181  | F    |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC1462N1**

Trang 7

| STT | Mã SV      | Họ & tên         | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP                                                                         | Tên HP                                                                                                                                                                                                                | TC                                        | HPTC | TCTN    | NHHK                                                        | Điểm                                      |
|-----|------------|------------------|----------|------|------|------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------|---------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 24  | DC1462N518 | Trần Minh Thông  | DC1462N1 | 137  | 89   | 2.40 | CN335<br>CN346<br>CN112<br>CN342<br>CN514<br>TN014                            | Quy hoạch đô thị<br>Giải pháp nền móng hợp lý<br>Cơ học đất<br>Đánh giá chất lượng và gia cố công trình<br>Quản lý dự án xây dựng<br>Cơ và nhiệt đại cương                                                            | 2<br>2<br>2<br>2<br>3<br>2                |      | TN6214N | 172<br>182<br>171<br>182<br>191<br>152                      | I<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F                |
| 25  | DC1462N519 | Nguyễn Văn Thuận | DC1462N1 | 137  | 124  | 2.51 | CN522<br>QP002<br>CN311                                                       | Đồ án kết cấu thép<br>Giáo dục quốc phòng (*)<br>Máy xây dựng và kỹ thuật thi công                                                                                                                                    | 2<br>8<br>3                               |      | TN6214N | 181                                                         | F                                         |
| 26  | DC1462N520 | Trần Đức Thuận   | DC1462N1 | 137  | 121  | 2.45 | CN106<br>TN010<br>QP002<br>CN522                                              | Sức bền vật liệu - XD<br>Xác suất thống kê<br>Giáo dục quốc phòng (*)<br>Đồ án kết cấu thép                                                                                                                           | 3<br>3<br>8<br>2                          |      | TN6214N | 162<br>161<br>181                                           | F<br>F<br>F                               |
| 27  | DC1462N521 | Ngô Thanh Thuộc  | DC1462N1 | 137  | 121  | 2.27 | QP002<br>TN001<br>CN522<br>TN010                                              | Giáo dục quốc phòng (*)<br>Vi - Tích phân A1<br>Đồ án kết cấu thép<br>Xác suất thống kê                                                                                                                               | 8<br>3<br>2<br>3                          |      | TN6214N | 152<br>181<br>161                                           | F<br>F<br>F                               |
| 28  | DC1462N522 | Ngô Thanh Trị    | DC1462N1 | 137  | 123  | 2.44 | CN112<br>TN001<br>CN522<br>CN523<br>QP002                                     | Cơ học đất<br>Vi - Tích phân A1<br>Đồ án kết cấu thép<br>Đồ án thi công<br>Giáo dục quốc phòng (*)                                                                                                                    | 2<br>3<br>2<br>2<br>8                     |      | TN6214N | 171<br>181<br>181<br>182                                    | F<br>F<br>F<br>F                          |
| 29  | DC1462N523 | Ngô Hải Triều    | DC1462N1 | 137  | 122  | 2.42 | TN010<br>CN522<br>CN523<br>QP002                                              | Xác suất thống kê<br>Đồ án kết cấu thép<br>Đồ án thi công<br>Giáo dục quốc phòng (*)                                                                                                                                  | 3<br>2<br>2<br>8                          |      | TN6214N | 161<br>181<br>182                                           | F<br>F<br>F                               |
| 30  | DC1462N527 | Nguyễn Văn Vũ    | DC1462N1 | 137  | 129  | 2.98 | QP002                                                                         | Giáo dục quốc phòng (*)                                                                                                                                                                                               | 8                                         |      | TN6214N |                                                             |                                           |
| 31  | DC1462N528 | Huỳnh Chí Vũ     | DC1462N1 | 137  | 76   | 2.14 | CN104<br>CN105<br>CN112<br>CN328<br>CN110<br>CN349<br>KL001<br>TN015<br>CN106 | Vật liệu xây dựng<br>TT. Vật liệu xây dựng<br>Cơ học đất<br>Kết cấu thép nhà công nghiệp<br>Trắc địa<br>Kết cấu bê-tông công trình dân dụng<br>Pháp luật đại cương<br>TT. Cơ nhiệt đại cương<br>Sức bền vật liệu - XD | 2<br>1<br>2<br>2<br>2<br>2<br>2<br>1<br>3 | 1    | TN6214N | 162<br>162<br>171<br>181<br>171<br>172<br>182<br>152<br>162 | F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC1462N1**

Trang 8

| STT | Mã SV      | Họ & tên           | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                              | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|--------------------|----------|------|------|------|-------|-------------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 31  | DC1462N528 | Huỳnh Chí Vũ       | DC1462N1 | 137  | 76   | 2.14 | CN131 | Hình hoạ và vẽ kỹ thuật - XD        | 3  |      | TN6214N | 161  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN335 | Quy hoạch đô thị                    | 2  |      |         | 172  | I    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN523 | Đồ án thi công                      | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | TN014 | Cơ và nhiệt đại cương               | 2  |      |         | 152  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN332 | Tin học Ứng dụng - Kỹ Thuật 2       | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN351 | Tổ chức thi công                    | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN521 | Đồ án kết cấu bê-tông               | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN118 | Nguyên lý kiến trúc                 | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN154 | Cơ học kết cấu                      | 3  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN311 | Máy xây dựng và kỹ thuật thi công   | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN346 | Giải pháp nền móng hợp lý           | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | TN010 | Xác suất thống kê                   | 3  |      |         | 161  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN101 | Cơ lý thuyết                        | 2  |      |         | 161  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN194 | Đồ án kiến trúc                     | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | TN001 | Vi - Tích phân A1                   | 3  |      |         | 152  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | QP002 | Giáo dục quốc phòng (*)             | 8  |      |         |      |      |
| 32  | DC1462N530 | Nguyễn Phước Khánh | DC1462N1 | 137  | 35   | 3.00 | CN101 | Cơ lý thuyết                        | 2  | 1, 2 | TN6214N | 161  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN112 | Cơ học đất                          | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN118 | Nguyên lý kiến trúc                 | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN311 | Máy xây dựng và kỹ thuật thi công   | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN331 | Tin học Ứng dụng - Kỹ Thuật 1       | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | QP002 | Giáo dục quốc phòng (*)             | 8  |      |         |      |      |
|     |            |                    |          |      |      |      | TN014 | Cơ và nhiệt đại cương               | 2  |      |         | 152  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN116 | Kỹ thuật điện - XD                  | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN305 | Kết cấu thép                        | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN328 | Kết cấu thép nhà công nghiệp        | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN332 | Tin học Ứng dụng - Kỹ Thuật 2       | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN346 | Giải pháp nền móng hợp lý           | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN522 | Đồ án kết cấu thép                  | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN523 | Đồ án thi công                      | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | XH014 | Văn bản và lưu trữ học đại cương    | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN194 | Đồ án kiến trúc                     | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN303 | Nền móng công trình                 | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN357 | Tiểu luận tốt nghiệp - XDDD         | 4  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN131 | Hình hoạ và vẽ kỹ thuật - XD        | 3  |      |         | 161  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN349 | Kết cấu bê-tông công trình dân dụng | 2  |      |         | 172  | F    |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC1462N1**

**Trang 9**

| STT | Mã SV      | Họ & tên           | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                                   | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|--------------------|----------|------|------|------|-------|------------------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 32  | DC1462N530 | Nguyễn Phước Khánh | DC1462N1 | 137  | 35   | 3.00 | CN514 | Quản lý dự án xây dựng                   | 3  |      | TN6214N | 191  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | ML011 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản    | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN111 | Việt Nam                                 | 1  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN154 | TT. Trắc địa                             | 3  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN337 | Cơ học kết cấu                           | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN343 | Luật xây dựng                            | 3  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN351 | Đàn hồi ứng dụng và phương pháp phần tử  | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | TN010 | hữu hạn                                  | 3  |      |         | 161  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | TN015 | Tổ chức thi công                         | 1  |      |         | 152  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN113 | Xác suất thống kê                        | 1  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN123 | TT. Cơ nhiệt đại cương                   | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN322 | TT. Cơ học đất                           | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN324 | Kết cấu bê-tông cơ sở                    | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN342 | Cấu kiện bê-tông đặc biệt                | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN524 | Công trình trên đất yếu                  | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN803 | Đánh giá chất lượng và gia cố công trình | 3  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN510 | Thực tập ngành nghề - XDDD               | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN521 | Anh văn căn bản 3 (*)                    | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | KL001 | Đồ án nền móng công trình                | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN105 | Đồ án kết cấu bê-tông                    | 1  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN110 | Pháp luật đại cương                      | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN335 | TT. Vật liệu xây dựng                    | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN347 | Trắc địa                                 | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | ML009 | Quy hoạch đô thị                         | 2  |      |         | 152  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      |       | Nhà nhiều tầng                           |    |      |         |      |      |
|     |            |                    |          |      |      |      |       | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa     |    |      |         |      |      |
|     |            |                    |          |      |      |      |       | Mác-Lênin 1                              |    |      |         |      |      |
| 33  | DC1462N531 | Nguyễn Văn Tiến    | DC1462N1 | 137  | 0    | 0.00 | CN009 | Tin học căn bản                          | 1  | 1, 2 | TN6214N |      |      |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN343 | Đàn hồi ứng dụng và phương pháp phần tử  | 3  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN347 | hữu hạn                                  | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN349 | Nhà nhiều tầng                           | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN521 | Kết cấu bê-tông công trình dân dụng      | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN524 | Đồ án kết cấu bê-tông                    | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN801 | Thực tập ngành nghề - XDDD               | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                    |          |      |      |      | ML006 | Anh văn căn bản 1 (*)                    | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                    |          |      |      |      | TN010 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                     | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | TN012 | Xác suất thống kê                        | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN116 | Đại số tuyến tính và hình học            | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                    |          |      |      |      | CN803 | Kỹ thuật điện - XD                       | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      |       | Anh văn căn bản 3 (*)                    | 3  |      |         | 172  | F    |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC1462N1**

Trang 10

| STT | Mã SV      | Họ & tên        | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                                   | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|-----------------|----------|------|------|------|-------|------------------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 33  | DC1462N531 | Nguyễn Văn Tiến | DC1462N1 | 137  | 0    | 0.00 | CN112 | Cơ học đất                               | 2  |      | TN6214N | 171  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN328 | Kết cấu thép nhà công nghiệp             | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN332 | Tin học Ứng dụng - Kỹ Thuật 2            | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN337 | Luật xây dựng                            | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | ML010 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa     | 3  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | TN001 | Mác-Lênin 2                              | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN102 | Vi - Tích phân A1                        | 2  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN105 | Địa chất công trình                      | 1  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN110 | TT. Vật liệu xây dựng                    | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN113 | Trắc địa                                 | 1  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN322 | TT. Cơ học đất                           | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN324 | Cấu kiện bê-tông đặc biệt                | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN351 | Công trình trên đất yếu                  | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN101 | Tổ chức thi công                         | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN104 | Cơ lý thuyết                             | 2  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN154 | Vật liệu xây dựng                        | 3  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN311 | Cơ học kết cấu                           | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN357 | Máy xây dựng và kỹ thuật thi công        | 4  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN522 | Tiểu luận tốt nghiệp - XDDD              | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN523 | Đồ án kết cấu thép                       | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | QP002 | Đồ án thi công                           | 8  |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      | TN002 | Giáo dục quốc phòng (*)                  | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      | TN014 | Vi - Tích phân A2                        | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN111 | Cơ và nhiệt đại cương                    | 1  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN123 | TT. Trắc địa                             | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN131 | Kết cấu bê-tông cơ sở                    | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN194 | Hình hoạ và vẽ kỹ thuật - XD             | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN305 | Đồ án kiến trúc                          | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN510 | Kết cấu thép                             | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | XH014 | Đồ án nền móng công trình                | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN321 | Văn bản và lưu trữ học đại cương         | 1  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN342 | Thí nghiệm công trình                    | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN010 | Đánh giá chất lượng và gia cố công trình | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN106 | TT. Tin học căn bản                      | 3  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN118 | Sức bền vật liệu - XD                    | 2  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN303 | Nguyên lý kiến trúc                      | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      |       | Nền móng công trình                      |    |      |         |      |      |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC1462N1**

Trang 11

| STT | Mã SV      | Họ & tên        | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                                         | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|-----------------|----------|------|------|------|-------|------------------------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 33  | DC1462N531 | Nguyễn Văn Tiến | DC1462N1 | 137  | 0    | 0.00 | CN331 | Tin học Ứng dụng - Kỹ Thuật 1                  | 2  |      | TN6214N | 172  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN335 | Quy hoạch đô thị                               | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN346 | Giải pháp nền móng hợp lý                      | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN514 | Quản lý dự án xây dựng                         | 3  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN802 | Anh văn căn bản 2 (*)                          | 3  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | KL001 | Pháp luật đại cương                            | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | ML009 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa           | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      | ML011 | Mác-Lênin 1                                    | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | TN015 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      |       | TT. Cơ nhiệt đại cương                         |    |      |         |      |      |
| 34  | DC1462N532 | Trần Duy Linh   | DC1462N1 | 137  | 8    | 2.69 | CN104 | Vật liệu xây dựng                              | 2  | 1, 2 | TN6214N | 172  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN194 | Đồ án kiến trúc                                | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN303 | Nền móng công trình                            | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN324 | Công trình trên đất yếu                        | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN337 | Luật xây dựng                                  | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN347 | Nhà nhiều tầng                                 | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN010 | TT. Tin học căn bản                            | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN101 | Cơ lý thuyết                                   | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN113 | TT. Cơ học đất                                 | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN332 | Tin học Ứng dụng - Kỹ Thuật 2                  | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN523 | Đồ án thi công                                 | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN803 | Anh văn căn bản 3 (*)                          | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      | ML006 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                           | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      | TN001 | Vi - Tích phân A1                              | 3  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN009 | Tin học căn bản                                | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN305 | Kết cấu thép                                   | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN328 | Kết cấu thép nhà công nghiệp                   | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN331 | Tin học Ứng dụng - Kỹ Thuật 1                  | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN510 | Đồ án nền móng công trình                      | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN521 | Đồ án kết cấu bê-tông                          | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN110 | Trắc địa                                       | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN335 | Quy hoạch đô thị                               | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN522 | Đồ án kết cấu thép                             | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                 |          |      |      |      | TN012 | Đại số tuyến tính và hình học                  | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN102 | Địa chất công trình                            | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN106 | Sức bền vật liệu - XD                          | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                 |          |      |      |      | CN116 | Kỹ thuật điện - XD                             | 2  |      |         |      |      |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC1462N1**

Trang 12

| STT | Mã SV      | Họ & tên          | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                                           | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|-------------------|----------|------|------|------|-------|--------------------------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 34  | DC1462N532 | Trần Duy Linh     | DC1462N1 | 137  | 8    | 2.69 | CN118 | Nguyên lý kiến trúc                              | 2  |      | TN6214N | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN343 | Đàn hồi ứng dụng và phương pháp phân tử hữu hạn  | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN802 | Anh văn căn bản 2 (*)                            | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | ML010 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN131 | Hình hoạ và vẽ kỹ thuật - XD                     | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN342 | Đánh giá chất lượng và gia cố công trình         | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN357 | Tiểu luận tốt nghiệp - XDDD                      | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | ML009 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN342 | TT. Cơ nhiệt đại cương                           | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN357 | TT. Vật liệu xây dựng                            | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | ML009 | TT. Trắc địa                                     | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | TN015 | Kết cấu bê-tông cơ sở                            | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN105 | Thí nghiệm công trình                            | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN111 | Giải pháp nền móng hợp lý                        | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN123 | Thực tập ngành nghề - XDDD                       | 8  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN321 | Anh văn căn bản 1 (*)                            | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN346 | Pháp luật đại cương                              | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN524 | Giáo dục quốc phòng (*)                          | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN801 | Cơ và nhiệt đại cương                            | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | KL001 | Cơ học đất                                       | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | QP002 | Cơ học kết cấu                                   | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | TN014 | Kết cấu bê-tông công trình dân dụng              | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN112 | Tổ chức thi công                                 | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN154 | Quản lý dự án xây dựng                           | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN349 | Vi - Tích phân A2                                |    |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN351 | Xác suất thống kê                                |    |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN514 | Văn bản và lưu trữ học đại cương                 |    |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | TN002 |                                                  |    |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | TN010 |                                                  |    |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | XH014 |                                                  |    |      |         |      |      |
| 35  | DC1462N533 | Nguyễn Thành Hưng | DC1462N1 | 137  | 0    | 0.00 | CN009 | Tin học căn bản                                  | 1  | 1, 2 | TN6214N | 191  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN113 | TT. Cơ học đất                                   | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN116 | Kỹ thuật điện - XD                               | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN357 | Tiểu luận tốt nghiệp - XDDD                      | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | TN001 | Vi - Tích phân A1                                | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | TN002 | Vi - Tích phân A2                                | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN101 | Cơ lý thuyết                                     | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN104 | Vật liệu xây dựng                                | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN322 | Cấu kiện bê-tông đặc biệt                        | 2  |      |         | 181  | F    |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC1462N1**

Trang 13

| STT | Mã SV      | Họ & tên          | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                                  | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|-------------------|----------|------|------|------|-------|-----------------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 35  | DC1462N533 | Nguyễn Thành Hưng | DC1462N1 | 137  | 0    | 0.00 | CN328 | Kết cấu thép nhà công nghiệp            | 2  |      | TN6214N | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN349 | Kết cấu bê-tông công trình dân dụng     | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN801 | Anh văn căn bản 1 (*)                   | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN803 | Anh văn căn bản 3 (*)                   | 3  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | ML010 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa    | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | QP002 | Mác-Lênin 2                             | 8  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | TN015 | Giáo dục quốc phòng (*)                 | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN337 | TT. Cơ nhiệt đại cương                  | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN510 | Luật xây dựng                           | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN112 | Đồ án nền móng công trình               | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN123 | Cơ học đất                              | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN343 | Kết cấu bê-tông cơ sở                   | 3  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN514 | Đàn hồi ứng dụng và phương pháp phần tử | 3  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN521 | hữu hạn                                 | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN102 | Quản lý dự án xây dựng                  | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN106 | Đồ án kết cấu bê-tông                   | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN111 | Địa chất công trình                     | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN131 | Sức bền vật liệu - XD                   | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN303 | TT. Trắc địa                            | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN523 | Hình hoạ và vẽ kỹ thuật - XD            | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN524 | Nền móng công trình                     | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN802 | Đồ án thi công                          | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | KL001 | Thực tập ngành nghề - XDDD              | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | ML006 | Anh văn căn bản 2 (*)                   | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | XH014 | Pháp luật đại cương                     | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN118 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                    | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN154 | Văn bản và lưu trữ học đại cương        | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN331 | Nguyên lý kiến trúc                     | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN346 | Cơ học kết cấu                          | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | ML009 | Tin học Ứng dụng - Kỹ Thuật 1           | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | TN010 | Giải pháp nền móng hợp lý               | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN010 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa    | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN305 | Mác-Lênin 1                             | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN324 | Xác suất thống kê                       | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN332 | TT. Tin học căn bản                     | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN335 | Kết cấu thép                            | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      |       | Công trình trên đất yếu                 |    |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      |       | Tin học Ứng dụng - Kỹ Thuật 2           |    |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      |       | Quy hoạch đô thị                        |    |      |         |      |      |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC1462N1**

Trang 14

| STT | Mã SV      | Họ & tên          | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                                          | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|-------------------|----------|------|------|------|-------|-------------------------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 35  | DC1462N533 | Nguyễn Thành Hưng | DC1462N1 | 137  | 0    | 0.00 | CN351 | Tổ chức thi công                                | 2  |      | TN6214N | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN522 | Đồ án kết cấu thép                              | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | ML011 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản           | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | TN014 | Việt Nam                                        | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN105 | Cơ và nhiệt đại cương                           | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN110 | TT. Vật liệu xây dựng                           | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN194 | Trắc địa                                        | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN311 | Đồ án kiến trúc                                 | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN321 | Máy xây dựng và kỹ thuật thi công               | 1  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN342 | Thí nghiệm công trình                           | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN347 | Đánh giá chất lượng và gia cố công trình        | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | TN012 | Nhà nhiều tầng                                  | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      |       | Đại số tuyến tính và hình học                   |    |      |         |      |      |
| 36  | DC1462N534 | Dương Tấn Tài     | DC1462N1 | 137  | 0    | 0.00 | CN009 | Tin học căn bản                                 | 1  | 1, 2 | TN6214N | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN010 | TT. Tin học căn bản                             | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN101 | Cơ lý thuyết                                    | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN104 | Vật liệu xây dựng                               | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN113 | TT. Cơ học đất                                  | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN522 | Đồ án kết cấu thép                              | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | ML006 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                            | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | TN010 | Xác suất thống kê                               | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN110 | Trắc địa                                        | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN311 | Máy xây dựng và kỹ thuật thi công               | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN322 | Cấu kiện bê-tông đặc biệt                       | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN337 | Luật xây dựng                                   | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN342 | Đánh giá chất lượng và gia cố công trình        | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN349 | Kết cấu bê-tông công trình dân dụng             | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN510 | Đồ án nền móng công trình                       | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN524 | Thực tập ngành nghề - XDDD                      | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN803 | Anh văn căn bản 3 (*)                           | 3  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | TN015 | TT. Cơ nhiệt đại cương                          | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN111 | TT. Trắc địa                                    | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN112 | Cơ học đất                                      | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN131 | Hình hoạ và vẽ kỹ thuật - XD                    | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN305 | Kết cấu thép                                    | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN328 | Kết cấu thép nhà công nghiệp                    | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | CN343 | Đàn hồi ứng dụng và phương pháp phần tử hữu hạn | 3  |      |         | 182  | F    |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC1462N1**

**Trang 15**

| STT | Mã SV      | Họ & tên         | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                                | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|------------------|----------|------|------|------|-------|---------------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 36  | DC1462N534 | Dương Tấn Tài    | DC1462N1 | 137  | 0    | 0.00 | CN351 | Tổ chức thi công                      | 2  |      | TN6214N | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | KL001 | Pháp luật đại cương                   | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | ML010 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa  | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | TN001 | Mác-Lênin 2                           | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN116 | Vi - Tích phân A1                     | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN123 | Kỹ thuật điện - XD                    | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN521 | Kết cấu bê-tông cơ sở                 | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN801 | Đồ án kết cấu bê-tông                 | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | TN002 | Anh văn căn bản 1 (*)                 | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN335 | Vi - Tích phân A2                     | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN514 | Quy hoạch đô thị                      | 3  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | ML009 | Quản lý dự án xây dựng                | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | ML011 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa  | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | XH014 | Mác-Lênin 1                           | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN102 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN105 | Việt Nam                              | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN106 | Văn bản và lưu trữ học đại cương      | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN118 | Địa chất công trình                   | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN154 | TT. Vật liệu xây dựng                 | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN303 | Sức bền vật liệu - XD                 | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN346 | Nguyên lý kiến trúc                   | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN802 | Cơ học kết cấu                        | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | TN012 | Nền móng công trình                   | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | TN014 | Giải pháp nền móng hợp lý             | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN321 | Anh văn căn bản 2 (*)                 | 1  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN324 | Đại số tuyến tính và hình học         | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN332 | Cơ và nhiệt đại cương                 | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN357 | Thí nghiệm công trình                 | 4  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | QP002 | Công trình trên đất yếu               | 8  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN194 | Tin học Ứng dụng - Kỹ Thuật 2         | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN331 | Tiểu luận tốt nghiệp - XDDD           | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN347 | Giáo dục quốc phòng (*)               | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN523 | Đồ án kiến trúc                       | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      |       | Tin học Ứng dụng - Kỹ Thuật 1         |    |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      |       | Nhà nhiều tầng                        |    |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      |       | Đồ án thi công                        |    |      |         |      |      |
| 37  | DC1462N535 | Huỳnh Thanh Hiền | DC1462N1 | 137  | 0    | 0.00 | CN104 | Vật liệu xây dựng                     | 2  |      | TN6214N |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN118 | Nguyên lý kiến trúc                   | 2  | 1, 2 |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN131 | Hình hoạ và vẽ kỹ thuật - XD          | 3  |      |         |      |      |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC1462N1**

Trang 16

| STT | Mã SV      | Họ & tên         | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                                   | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|------------------|----------|------|------|------|-------|------------------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 37  | DC1462N535 | Huỳnh Thanh Hiền | DC1462N1 | 137  | 0    | 0.00 | CN303 | Nền móng công trình                      | 2  |      | TN6214N | 172  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN331 | Tin học Ứng dụng - Kỹ Thuật 1            | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | ML009 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa     | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | TN010 | Mác-Lênin 1                              | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | TN015 | Xác suất thống kê                        | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN105 | TT. Cơ nhiệt đại cương                   | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN110 | TT. Vật liệu xây dựng                    | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN194 | Trắc địa                                 | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN321 | Đồ án kiến trúc                          | 1  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN324 | Thí nghiệm công trình                    | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN337 | Công trình trên đất yếu                  | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN521 | Luật xây dựng                            | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN524 | Đồ án kết cấu bê-tông                    | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | TN014 | Thực tập ngành nghề - XDDD               | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN010 | Cơ và nhiệt đại cương                    | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN112 | TT. Tin học căn bản                      | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN322 | Cơ học đất                               | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN342 | Cấu kiện bê-tông đặc biệt                | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | ML010 | Đánh giá chất lượng và gia cố công trình | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN116 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa     | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN305 | Mác-Lênin 2                              | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN311 | Kỹ thuật điện - XD                       | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN332 | Kết cấu thép                             | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN346 | Máy xây dựng và kỹ thuật thi công        | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN347 | Tin học Ứng dụng - Kỹ Thuật 2            | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN510 | Giải pháp nền móng hợp lý                | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN522 | Nhà nhiều tầng                           | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | KL001 | Đồ án nền móng công trình                | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN357 | Đồ án kết cấu thép                       | 4  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN801 | Pháp luật đại cương                      | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN802 | Tiểu luận tốt nghiệp - XDDD              | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN803 | Anh văn căn bản 1 (*)                    | 3  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      | TN002 | Anh văn căn bản 2 (*)                    | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN111 | Anh văn căn bản 3 (*)                    | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN123 | Vi - Tích phân A2                        | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      | CN349 | TT. Trắc địa                             | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                  |          |      |      |      |       | Kết cấu bê-tông cơ sở                    |    |      |         |      |      |
|     |            |                  |          |      |      |      |       | Kết cấu bê-tông công trình dân dụng      |    |      |         |      |      |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC1462N1**

Trang 17

| <b>STT</b> | <b>Mã SV</b> | <b>Họ &amp; tên</b>   | <b>Tên lớp</b> | <b>TCNG</b> | <b>TCTL</b> | <b>TBTL</b> | <b>Mã HP</b> | <b>Tên HP</b>                           | <b>TC</b> | <b>HPTC</b> | <b>TCTN</b> | <b>NHHK</b> | <b>Điểm</b> |
|------------|--------------|-----------------------|----------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-----------------------------------------|-----------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 37         | DC1462N535   | Huỳnh Thanh Hiền      | DC1462N1       | 137         | 0           | 0.00        | ML011        | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản   | 3         |             | TN6214N     | 181         | F           |
|            |              |                       |                |             |             |             | XH014        | Việt Nam                                | 2         |             |             | 181         | F           |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN102        | Văn bản và lưu trữ học đại cương        | 2         |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN113        | Địa chất công trình                     | 1         |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN328        | TT. Cơ học đất                          | 2         |             |             | 181         | F           |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN335        | Kết cấu thép nhà công nghiệp            | 2         |             |             | 172         | F           |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN343        | Quy hoạch đô thị                        | 3         |             |             | 182         | F           |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN351        | Đàn hồi ứng dụng và phương pháp phần tử | 2         |             |             | 182         | F           |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN523        | hữu hạn                                 | 2         |             |             | 182         | F           |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN009        | Tổ chức thi công                        | 1         |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN101        | Đồ án thi công                          | 2         |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN106        | Tin học căn bản                         | 3         |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN154        | Cơ lý thuyết                            | 3         |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN514        | Sức bền vật liệu - XD                   | 3         |             |             | 191         | F           |
|            |              |                       |                |             |             |             | ML006        | Cơ học kết cấu                          | 2         |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             | QP002        | Quản lý dự án xây dựng                  | 8         |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             | TN001        | Tư tưởng Hồ Chí Minh                    | 3         |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             | TN012        | Giáo dục quốc phòng (*)                 | 4         |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             |              | Vi - Tích phân A1                       |           |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             |              | Đại số tuyến tính và hình học           |           |             |             |             |             |
| 38         | DC1462N700   | Đặng Thị Thanh Nguyên | DC1462N1       | 137         | 2           | 1.00        | CN131        | Hình hoạ và vẽ kỹ thuật - XD            | 3         |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN303        | Nền móng công trình                     | 2         |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN324        | Công trình trên đất yếu                 | 2         |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN346        | Giải pháp nền móng hợp lý               | 2         |             |             | 182         | F           |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN523        | Đồ án thi công                          | 2         |             |             | 182         | F           |
|            |              |                       |                |             |             |             | ML010        | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa    | 3         |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN111        | Mác-Lênin 2                             | 1         |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN112        | TT. Trắc địa                            | 2         |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN118        | Cơ học đất                              | 2         |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN154        | Nguyên lý kiến trúc                     | 3         | 1, 2        | TN6214N     |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN194        | Cơ học kết cấu                          | 2         |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN311        | Đồ án kiến trúc                         | 3         |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN322        | Máy xây dựng và kỹ thuật thi công       | 2         |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN337        | Cấu kiện bê-tông đặc biệt               | 2         |             |             | 191         | F           |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN357        | Luật xây dựng                           | 4         |             |             | 191         | F           |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN521        | Tiểu luận tốt nghiệp - XDDD             | 2         |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             | CN524        | Đồ án kết cấu bê-tông                   | 2         |             |             | 191         | F           |
|            |              |                       |                |             |             |             | ML006        | Thực tập ngành nghề - XDDD              | 2         |             |             |             |             |
|            |              |                       |                |             |             |             |              | Tư tưởng Hồ Chí Minh                    |           |             |             |             |             |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC1462N1**

Trang 18

| STT | Mã SV      | Họ & tên              | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                                           | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|-----------------------|----------|------|------|------|-------|--------------------------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 38  | DC1462N700 | Đặng Thị Thanh Nguyên | DC1462N1 | 137  | 2    | 1.00 | CN101 | Cơ lý thuyết                                     | 2  |      | TN6214N |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN106 | Sức bền vật liệu - XD                            | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN305 | Kết cấu thép                                     | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN335 | Quy hoạch đô thị                                 | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN343 | Đàn hồi ứng dụng và phương pháp phần tử hữu hạn  | 3  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN351 | Tổ chức thi công                                 | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN802 | Anh văn căn bản 2 (*)                            | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | KL001 | Pháp luật đại cương                              | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | TN015 | TT. Cơ nhiệt đại cương                           | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | XH014 | Văn bản và lưu trữ học đại cương                 | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN102 | Địa chất công trình                              | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN113 | Trắc địa                                         | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN328 | TT. Cơ học đất                                   | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN510 | Kết cấu thép nhà công nghiệp                     | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | ML011 | Đồ án nền móng công trình                        | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | TN012 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam   | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN010 | Đại số tuyến tính và hình học                    | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN332 | TT. Tin học căn bản                              | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN803 | Tin học Ứng dụng - Kỹ Thuật 2                    | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | TN001 | Anh văn căn bản 3 (*)                            | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN116 | Vi - Tích phân A1                                | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN321 | Kỹ thuật điện - XD                               | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN522 | Thí nghiệm công trình                            | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN009 | Đồ án kết cấu thép                               | 1  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN105 | Tin học căn bản                                  | 1  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN347 | TT. Vật liệu xây dựng                            | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN349 | Nhà nhiều tầng                                   | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN514 | Kết cấu bê-tông công trình dân dụng              | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | ML009 | Quản lý dự án xây dựng                           | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | QP002 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | 8  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | TN002 | Giáo dục quốc phòng (*)                          | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | TN014 | Vi - Tích phân A2                                | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN104 | Cơ và nhiệt đại cương                            | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN123 | Vật liệu xây dựng                                | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      | CN331 | Kết cấu bê-tông cơ sở                            | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                       |          |      |      |      |       | Tin học Ứng dụng - Kỹ Thuật 1                    |    |      |         |      |      |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC1462N1****Trang 19**

| <b>STT</b> | <b>Mã SV</b> | <b>Họ &amp; tên</b>   | <b>Tên lớp</b> | <b>TCNG</b> | <b>TCTL</b> | <b>TBTL</b> | <b>Mã HP</b>   | <b>Tên HP</b>                              | <b>TC</b> | <b>HPTC</b> | <b>TCTN</b> | <b>NHHK</b> | <b>Điểm</b> |
|------------|--------------|-----------------------|----------------|-------------|-------------|-------------|----------------|--------------------------------------------|-----------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 38         | DC1462N700   | Đặng Thị Thanh Nguyên | DC1462N1       | 137         | 2           | 1.00        | CN801<br>TN010 | Anh văn căn bản 1 (*)<br>Xác suất thống kê | 4<br>3    |             | TN6214N     |             |             |

Ghi chú: HPTC = Nhóm học phần bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được  
Lập biểu

Trưởng khoa

Ngày 05 tháng 04 năm 2019  
GĐ Trung tâm Liên kết Đào tạo

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: KG1232N2**

**Kèm theo quyết định số \_\_\_\_\_ - Ký ngày \_\_\_\_\_**

Học kỳ 2 - Năm học 2018-2019

Trang 1

| STT | Mã SV      | Họ & tên      | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP              | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|---------------|----------|------|------|------|-------|---------------------|----|------|---------|------|------|
| 1   | KG1232N165 | Trần Văn Định | KG1232N2 | 120  | 122  | 2.27 | KL374 | Luật tổ tụng dân sự | 2  |      | TN3212N | 152  | F    |

Ghi chú: HPTC = Nhóm học phần bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Lập biểu

Trưởng khoa

Ngày 05 tháng 04 năm 2019

GĐ Trung tâm Liên kết Đào tạo

Học kỳ 2 - Năm học 2018-2019

Trang 1

| STT   | Mã SV                                  | Họ & tên            | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                                        | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-------|----------------------------------------|---------------------|----------|------|------|------|-------|-----------------------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 1     | GC1632H005                             | Lữ Thanh Bình       | GC1632H1 | 99   | 97   | 2.51 | KL210 | Pháp luật về quy hoạch và giải phóng mặt bằng | 2  |      | TN3216H | 191  | F    |
| 2     | GC1632H008                             | Hồng Minh Cường     | GC1632H1 | 99   | 97   | 2.37 | KL210 | Pháp luật về quy hoạch và giải phóng mặt bằng | 2  |      | TN3216H | 191  | F    |
| 3     | GC1632H013                             | Nguyễn Thành Đệ     | GC1632H1 | 99   | 97   | 2.25 | KL314 | Luật tố tụng hình sự 2                        | 2  |      | TN3216H | 191  | F    |
| 4     | GC1632H016                             | Lê Thượng Đức       | GC1632H1 | 99   | 97   | 2.31 | KL210 | Pháp luật về quy hoạch và giải phóng mặt bằng | 2  |      | TN3216H | 191  | F    |
| 5     | GC1632H026                             | Nguyễn Chí Hiếu     | GC1632H1 | 99   | 97   | 2.80 | KL389 | Pháp luật về cạnh tranh                       | 2  |      | TN3216H |      |      |
| 6     | GC1632H034                             | Lưu Quốc Khánh      | GC1632H1 | 99   | 97   | 2.58 | KL372 | Luật tố tụng hình sự 1                        | 2  |      | TN3216H |      |      |
| 7     | GC1632H035                             | Phạm Phú Khánh      | GC1632H1 | 99   | 97   | 2.42 | KL210 | Pháp luật về quy hoạch và giải phóng mặt bằng | 2  |      | TN3216H | 191  | F    |
| 8     | GC1632H046                             | Phạm Hồng Lượng     | GC1632H1 | 99   | 97   | 2.32 | KL315 | Luật tố tụng dân sự 1                         | 2  |      | TN3216H |      |      |
| 9     | GC1632H048                             | Quách Hoàng Minh    | GC1632H1 | 99   | 97   | 2.69 | KL389 | Pháp luật về cạnh tranh                       | 2  |      | TN3216H |      |      |
| 10    | GC1632H051                             | Huỳnh Hồng Nga      | GC1632H1 | 99   | 97   | 2.30 | KL315 | Luật tố tụng dân sự 1                         | 2  |      | TN3216H |      |      |
| 11    | GC1632H052                             | Trần Thị Ngân       | GC1632H1 | 99   | 97   | 2.61 | KL389 | Pháp luật về cạnh tranh                       | 2  |      | TN3216H |      |      |
| 12    | GC1632H055                             | Nguyễn Văn Nghiệp   | GC1632H1 | 99   | 86   | 1.97 | KL315 | Luật tố tụng dân sự 1                         | 2  |      | TN3216H | 191  | F    |
|       |                                        |                     |          |      |      |      | KL210 | Pháp luật về quy hoạch và giải phóng mặt bằng | 2  |      |         |      |      |
|       |                                        |                     |          |      |      |      | KL375 | Công pháp quốc tế                             | 3  |      |         |      |      |
|       |                                        |                     |          |      |      |      | KL389 | Pháp luật về cạnh tranh                       | 2  |      |         | 191  | F    |
|       |                                        |                     |          |      |      |      | KL372 | Luật tố tụng hình sự 1                        | 2  |      |         |      |      |
|       |                                        |                     |          |      |      |      | KL314 | Luật tố tụng hình sự 2                        | 2  |      |         | 191  | F    |
| 13    | GC1632H057                             | Quách Thành Nguyên  | GC1632H1 | 99   | 97   | 2.58 | KL333 | Luật thương mại quốc tế                       | 2  |      | TN3216H |      |      |
| 14    | GC1632H067                             | Trần Hải Như        | GC1632H1 | 99   | 95   | 2.26 | KL389 | Pháp luật về cạnh tranh                       | 2  |      | TN3216H |      |      |
|       |                                        |                     |          |      |      |      | KL372 | Luật tố tụng hình sự 1                        | 2  |      |         |      |      |
| 15    | GC1632H086                             | Dương Thị Hồng Thắm | GC1632H1 | 99   | 58   | 2.67 | KL332 | Tư pháp quốc tế 2                             | 2  |      | TN3216H | 191  | F    |
|       |                                        |                     |          |      |      |      | KL386 | Pháp luật về nhà ở                            | 2  |      |         | 191  | F    |
|       |                                        |                     |          |      |      |      | KL389 | Pháp luật về cạnh tranh                       | 2  |      |         | 182  | F    |
|       |                                        |                     |          |      |      |      | KL401 | Tội phạm học                                  | 2  |      |         | 182  | F    |
|       |                                        |                     |          |      |      |      | KL370 | Luận văn tốt nghiệp - Luật                    | 2  |      |         | 191  | F    |
|       |                                        |                     |          |      |      |      | KL373 | Luật tố tụng dân sự 2                         | 10 |      |         | 182  | F    |
|       |                                        |                     |          |      |      |      | KL210 | Pháp luật về quy hoạch và giải phóng mặt bằng | 2  |      |         | 191  | F    |
|       |                                        |                     |          |      |      |      | KL314 | Luật tố tụng hình sự 2                        | 2  |      |         | 191  | F    |
|       |                                        |                     |          |      |      |      | KL335 | Pháp luật về sở hữu trí tuệ                   | 2  |      |         | 191  | F    |
|       |                                        |                     |          |      |      |      | KL375 | Công pháp quốc tế                             | 3  |      |         | 182  | F    |
|       |                                        |                     |          |      |      |      | KL331 | Tư pháp quốc tế 1                             | 2  |      |         | 182  | F    |
| KL115 | Phương pháp nghiên cứu khoa học - Luật | 2                   | 182      | F    |      |      |       |                                               |    |      |         |      |      |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: GC1632H1**

Trang 2

[illegible]

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: GC1632H1**

**Trang 3**

| STT | Mã SV      | Họ & tên          | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP                                                                                                                                                                            | Tên HP                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | TC                                                                                                    | HPTC | TCTN    | NHHK                                                                                                                       | Điểm                                                                                        |
|-----|------------|-------------------|----------|------|------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 22  | GC1632H121 | Nguyễn Thị Hằng   | GC1632H1 | 99   | 0    | 0.00 | KL102<br>KL302<br>KL309<br>KL331<br>KL386<br>KL210<br>KL373<br>KL401<br>KL115<br>KL120<br>KL131<br>KL314<br>KL322<br>KL365<br>KL372<br>KL375<br>KL389<br>KL051<br>KL353<br>KL388 | Lý luận nhà nước và pháp luật 2<br>Luật hiến pháp 2<br>Luật hình sự 3<br>Tư pháp quốc tế 1<br>Pháp luật về nhà ở<br>Pháp luật về quy hoạch và giải phóng mặt bằng<br>Luật tổ tụng dân sự 2<br>Tội phạm học<br>Phương pháp nghiên cứu khoa học - Luật<br>Luật hình sự 2<br>Pháp luật thương mại 1<br>Luật tố tụng hình sự 2<br>Luật lao động 1<br>Pháp luật về thanh tra<br>Luật tố tụng hình sự 1<br>Công pháp quốc tế<br>Pháp luật về cạnh tranh<br>Quyền con người<br>Pháp luật về khiếu nại và khiếu kiện HC<br>Luật ngân hàng | 2<br>2<br>2<br>2<br>2<br>2<br>2<br>2<br>2<br>2<br>2<br>2<br>2<br>2<br>2<br>2<br>3<br>2<br>2<br>2<br>2 |      | TN3216H | 171<br>171<br>181<br>182<br>191<br>191<br>182<br>182<br>182<br>172<br>172<br>191<br>172<br>182<br>182<br>182<br>171<br>172 | F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F<br>F |
| 23  | GC1632H128 | Nguyễn Việt Thắng | GC1632H1 | 99   | 95   | 2.47 | KL210<br>KL315                                                                                                                                                                   | Pháp luật về quy hoạch và giải phóng mặt bằng<br>Luật tổ tụng dân sự 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2<br>2                                                                                                |      | TN3216H | 191                                                                                                                        | F                                                                                           |
| 24  | GC1632H133 | Lê Thị Duy        | GC1632H1 | 99   | 97   | 2.35 | KL372                                                                                                                                                                            | Luật tố tụng hình sự 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2                                                                                                     |      | TN3216H |                                                                                                                            |                                                                                             |
| 25  | GC1632H135 | Dương Phúc Đạt    | GC1632H1 | 99   | 97   | 2.47 | KL210                                                                                                                                                                            | Pháp luật về quy hoạch và giải phóng mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2                                                                                                     |      | TN3216H | 191                                                                                                                        | F                                                                                           |
| 26  | GC1632H137 | Nguyễn Thị Loan   | GC1632H1 | 99   | 97   | 2.45 | KL372                                                                                                                                                                            | Luật tố tụng hình sự 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2                                                                                                     |      | TN3216H |                                                                                                                            |                                                                                             |
| 27  | GC1632H139 | Tô Bích Ngân      | GC1632H1 | 99   | 97   | 2.59 | KL372                                                                                                                                                                            | Luật tố tụng hình sự 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2                                                                                                     |      | TN3216H |                                                                                                                            |                                                                                             |
| 28  | GC1632H144 | Nguyễn Chí Tình   | GC1632H1 | 99   | 97   | 2.58 | KL389                                                                                                                                                                            | Pháp luật về cạnh tranh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2                                                                                                     |      | TN3216H |                                                                                                                            |                                                                                             |

Ghi chú: HPTC = Nhóm học phần bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được  
Lập biểu

Trưởng khoa

Ngày 05 tháng 04 năm 2019  
GD Trung tâm Liên kết Đào tạo

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: CD1232M1

Kèm theo quyết định số \_\_\_\_\_ - Ký ngày \_\_\_\_\_

Học kỳ 2 - Năm học 2018-2019

Trang 1

| STT | Mã SV      | Họ & tên           | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|--------------------|----------|------|------|------|-------|--------|----|------|---------|------|------|
| 1   | CD1232M142 | Nguyễn Trang Thanh | CD1232M1 | 120  | 122  | 1.99 |       |        |    |      | TN3212M |      |      |

Ghi chú: HPTC = Nhóm học phần bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Lập biểu

Trưởng khoa

Ngày 05 tháng 04 năm 2019  
GĐ Trung tâm Liên kết Đào tạo

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC1320M1**

**Kèm theo quyết định số \_\_\_\_\_ - Ký ngày \_\_\_\_\_**

Học kỳ 2 - Năm học 2018-2019

Trang 1

| STT | Mã SV      | Họ & tên              | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|-----------------------|----------|------|------|------|-------|--------|----|------|---------|------|------|
| 1   | DC1320M007 | Dương Hoàng Bảo Quyên | DC1320M1 | 120  | 122  | 1.97 |       |        |    |      | TN2013M |      |      |

Ghi chú: HPTC = Nhóm học phần bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Lập biểu

Trưởng khoa

Ngày 05 tháng 04 năm 2019  
GĐ Trung tâm Liên kết Đào tạo

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: GC1512P1**

**Kèm theo quyết định số \_\_\_\_\_ - Ký ngày \_\_\_\_\_**

Học kỳ 2 - Năm học 2018-2019

Trang 1

| STT | Mã SV      | Họ & tên            | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP          | Tên HP                                                 | TC     | HPTC | TCTN    | NHHK       | Điểm   |
|-----|------------|---------------------|----------|------|------|------|----------------|--------------------------------------------------------|--------|------|---------|------------|--------|
| 1   | GC1512P508 | Thái Trọng Khánh    | GC1512P1 | 106  | 104  | 2.95 | NN304          | Bệnh dinh dưỡng                                        | 2      |      | TN1215P |            |        |
| 2   | GC1512P514 | Nguyễn Hoàng Phương | GC1512P1 | 106  | 103  | 3.02 | NN306          | Chăn nuôi gia súc nhai lại A                           | 3      |      | TN1215P | 182        | F      |
| 3   | GC1512P528 | Trần Nam Xe         | GC1512P1 | 106  | 102  | 2.73 | NN306<br>TN043 | Chăn nuôi gia súc nhai lại A<br>TT. Sinh học đại cương | 3<br>1 |      | TN1215P | 182<br>162 | F<br>F |
| 4   | GC1512P540 | Lê Duy Tuấn         | GC1512P1 | 106  | 103  | 2.81 | NN306          | Chăn nuôi gia súc nhai lại A                           | 3      |      | TN1215P | 182        | F      |

Ghi chú: HPTC = Nhóm học phần bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Lập biểu

Trưởng khoa

Ngày 05 tháng 04 năm 2019  
GD Trung tâm Liên kết Đào tạo

Học kỳ 2 - Năm học 2018-2019

[illegible]

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC14X6M1**

**Trang 2**

| STT | Mã SV      | Họ & tên          | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                                                           | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|-------------------|----------|------|------|------|-------|------------------------------------------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 2   | DC14X6M502 | Luu Quang Kim Anh | DC14X6M1 | 140  | 21   | 3.62 | TC109 | Lý luận và phương pháp TDTT trường PT                            | 2  |      | TNX614M | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC130 | Tập giảng TDTT                                                   | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC368 | Phổ tu bóng bàn                                                  | 3  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | ML006 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                             | 2  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | ML009 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa                             | 2  |      |         | 152  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | ML010 | Mác-Lênin 1                                                      | 3  |      |         | 161  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC104 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa                             | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC114 | Mác-Lênin 2                                                      | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC122 | Sinh hóa - TDTT                                                  | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC128 | Anh văn chuyên môn TDTT                                          | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC204 | Phương pháp nghiên cứu khoa học - TDTT                           | 3  |      |         | 161  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC381 | Đánh giá môn học Giáo dục thể chất                               | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | XH011 | Phổ tu Cầu lông                                                  | 2  |      |         | 172  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC102 | Công tác Đoàn - Đội và Trò chơi vận động                         | 2  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC129 | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                           | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC370 | Giáo dục học - TDTT                                              | 3  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC387 | Thiết kế chương trình môn học giáo dục thể chất                  | 3  |      |         | 171  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      |       | Phổ tu Thể dục                                                   |    |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      |       | Bóng chuyền nâng cao 2                                           |    |      |         |      |      |
| 3   | DC14X6M505 | Nguyễn Thiện Chí  | DC14X6M1 | 140  | 145  | 3.11 | ML006 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                             | 2  |      | TNX614M | 162  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | XH024 | Anh văn căn bản 2 (*)                                            | 3  |      |         | 171  | F    |
| 4   | DC14X6M510 | Lê Hải Đăng       | DC14X6M1 | 140  | 44   | 2.81 |       | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam                   |    | 1    | TNX614M | 192  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | ML011 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | SG011 | Lịch sử Thể dục thể thao                                         | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC125 | Đánh giá môn học Giáo dục thể chất                               | 2  |      |         | 162  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC128 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                             | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | ML006 | Lý luận và phương pháp dạy học TDTT                              | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC106 | Tập giảng TDTT                                                   | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC130 | Công tác Đoàn - Đội và Trò chơi vận động                         | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC381 | Bóng chuyền nâng cao 2                                           | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC387 | Bóng chuyền nâng cao 3                                           | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC391 | Tâm lý học TDTT                                                  | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC101 | Thiết kế chương trình môn học giáo dục thể chất                  | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC129 | Kiến tập sư phạm - TDTT                                          | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC132 | Phổ tu Đá cầu                                                    | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC380 | Toán thống kê - TDTT                                             | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC110 | Sinh lý học - TDTT 2                                             | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC127 | Thực tập sư phạm - TDTT                                          | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | TC131 |                                                                  | 3  |      |         |      |      |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC14X6M1**

Trang 3

| STT | Mã SV      | Họ & tên            | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                                 | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|---------------------|----------|------|------|------|-------|----------------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 4   | DC14X6M510 | Lê Hải Đăng         | DC14X6M1 | 140  | 44   | 2.81 | TC104 | Sinh hóa - TDDT                        | 3  |      | TNX614M | 162  | F    |
|     |            |                     |          |      |      |      | TC111 | Đo lường - TDDT                        | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                     |          |      |      |      | TC114 | Anh văn chuyên môn TDDT                | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                     |          |      |      |      | TC122 | Phương pháp nghiên cứu khoa học - TDDT | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                     |          |      |      |      | TC123 | Sinh cơ học - TDDT                     | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                     |          |      |      |      | TC315 | Taekwondo                              | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                     |          |      |      |      | TC368 | Phổ tu bóng bàn                        | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                     |          |      |      |      | XH011 | Cơ sở văn hóa Việt Nam                 | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                     |          |      |      |      | TC109 | Lý luận và phương pháp TDDT trường PT  | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                     |          |      |      |      | TC126 | Sinh lý học - TDDT 1                   | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                     |          |      |      |      | XH025 | Anh văn căn bản 3 (*)                  | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                     |          |      |      |      | TC124 | Y học - TDDT                           | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                     |          |      |      |      | TC208 | Bóng chuyền nâng cao 1                 | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                     |          |      |      |      | TC210 | Bóng chuyền nâng cao 5                 | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                     |          |      |      |      | XH024 | Anh văn căn bản 2 (*)                  | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                     |          |      |      |      | TC102 | Giáo dục học - TDDT                    | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                     |          |      |      |      | TC209 | Bóng chuyền nâng cao 4                 | 3  |      |         |      |      |
|     |            |                     |          |      |      |      | TC370 | Phổ tu Thể dục                         | 3  |      |         |      |      |
| 5   | DC14X6M512 | Trương Công Đức     | DC14X6M1 | 140  | 138  | 2.99 | ML006 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                   | 2  |      | TNX614M | 162  | F    |
| 6   | DC14X6M526 | Danh Hoàng Sang     | DC14X6M1 | 140  | 148  | 2.99 | TC101 | Tâm lý học TDDT                        | 2  |      | TNX614M |      |      |
| 7   | DC14X6M527 | Trần Thái Tài       | DC14X6M1 | 140  | 140  | 3.01 | QP005 | Giáo dục quốc phòng - An ninh 3 (*)    | 3  |      | TNX614M | 161  | D    |
|     |            |                     |          |      |      |      | QP004 | Giáo dục quốc phòng - An ninh 2 (*)    | 2  |      |         | 161  | D    |
| 8   | DC14X6M530 | Phạm Trung Tín      | DC14X6M1 | 140  | 136  | 3.02 | ML006 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                   | 2  |      | TNX614M | 162  | F    |
|     |            |                     |          |      |      |      | TC101 | Tâm lý học TDDT                        | 2  |      |         |      |      |
| 9   | DC14X6M534 | Khưu Hoàng Gia Tuấn | DC14X6M1 | 140  | 148  | 3.03 | TC101 | Tâm lý học TDDT                        | 2  |      | TNX614M |      |      |

Ghi chú: HPTC = Nhóm học phần bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được  
Lập biểu

Trưởng khoa

Ngày 05 tháng 04 năm 2019  
GD Trung tâm Liên kết Đào tạo

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC1332N1**

**Kèm theo quyết định số \_\_\_\_\_ - Ký ngày \_\_\_\_\_**

Học kỳ 2 - Năm học 2018-2019

Trang 1

| STT | Mã SV      | Họ & tên     | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP          | Tên HP                                        | TC     | HPTC | TCTN    | NHHK       | Điểm   |
|-----|------------|--------------|----------|------|------|------|----------------|-----------------------------------------------|--------|------|---------|------------|--------|
| 1   | DC1432M008 | Đoàn Văn Tấn | DC1332N1 | 120  | 122  | 2.01 | KL371<br>KL803 | Luật tổ tụng hình sự<br>Anh văn căn bản 3 (*) | 2<br>3 |      | TN3213N | 162<br>152 | F<br>F |

Ghi chú: HPTC = Nhóm học phần bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Lập biểu

Trưởng khoa

Ngày 05 tháng 04 năm 2019  
GD Trung tâm Liên kết Đào tạo

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: CD1773K1**

**Kèm theo quyết định số \_\_\_\_\_ - Ký ngày \_\_\_\_\_**

Học kỳ 2 - Năm học 2018-2019

Trang 1

| STT | Mã SV      | Họ & tên       | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                                   | TC | HPTC    | TCTN | NHHK | Điểm |
|-----|------------|----------------|----------|------|------|------|-------|------------------------------------------|----|---------|------|------|------|
| 1   | CD1773K002 | Võ Biên Cường  | CD1773K1 | 61   | 21   | 2.60 | NN513 | Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật | 2  | TN7317K |      | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN429 | Phòng trừ sinh học bệnh cây trồng        | 2  |         |      | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS301 | Côn trùng hại cây trồng 1                | 3  |         |      | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS302 | Bệnh hại cây trồng 1                     | 4  |         |      | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS304 | IPM trong bảo vệ thực vật 1              | 2  |         |      | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN420 | Thực tập giáo trình - BVTV               | 2  |         |      | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN427 | Phòng trừ sinh học côn trùng             | 2  |         |      | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS307 | Tuyển trùng nông nghiệp                  | 2  |         |      | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS308 | Phương pháp giám định côn trùng hại cây  | 2  |         |      | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS315 | trồng                                    | 4  |         |      | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS306 | Bệnh hại cây trồng 2                     | 2  |         |      | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS314 | Kiểm dịch TV và dịch hại sau thu hoạch   | 3  |         |      | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS309 | Côn trùng hại cây trồng 2                | 2  |         |      | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS311 | Phương pháp giám định bệnh hại cây trồng | 2  |         |      | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN550 | Anh văn chuyên môn - BVTV                | 4  |         |      |      |      |
|     |            |                |          |      |      |      | NS310 | Tiểu luận tốt nghiệp - BVTV              | 2  |         |      | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      |       | Virút hại thực vật                       | 2  |         |      |      |      |
| 2   | CD1773K004 | Bùi Quốc Dương | CD1773K1 | 61   | 21   | 2.74 | NN427 | Phòng trừ sinh học côn trùng             | 2  | TN7317K |      | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS304 | IPM trong bảo vệ thực vật 1              | 2  |         |      | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS306 | Kiểm dịch TV và dịch hại sau thu hoạch   | 2  |         |      | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS310 | Virút hại thực vật                       | 2  |         |      | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS307 | Tuyển trùng nông nghiệp                  | 2  |         |      | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS309 | Phương pháp giám định bệnh hại cây trồng | 2  |         |      | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS311 | Anh văn chuyên môn - BVTV                | 2  |         |      | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS315 | Bệnh hại cây trồng 2                     | 4  |         |      | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN513 | Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật | 2  |         |      | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS302 | Bệnh hại cây trồng 1                     | 4  |         |      | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN420 | Thực tập giáo trình - BVTV               | 2  |         |      | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS308 | Phương pháp giám định côn trùng hại cây  | 2  |         |      | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS314 | trồng                                    | 3  |         |      | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN550 | Côn trùng hại cây trồng 2                | 4  |         |      |      |      |
|     |            |                |          |      |      |      | NS301 | Tiểu luận tốt nghiệp - BVTV              | 3  |         |      | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN429 | Côn trùng hại cây trồng 1                | 2  |         |      | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      |       | Phòng trừ sinh học bệnh cây trồng        | 2  |         |      |      |      |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: CD1773K1**

Trang 2

| STT | Mã SV      | Họ & tên           | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                                   | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|--------------------|----------|------|------|------|-------|------------------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 2   | CD1773K004 | Bùi Quốc Dương     | CD1773K1 | 61   | 21   | 2.74 |       |                                          |    |      | TN7317K |      |      |
| 3   | CD1773K007 | Lê Thị Hồng Gấm    | CD1773K1 | 61   | 58   | 2.33 | NS303 | Cỏ dại 1                                 | 3  |      | TN7317K | 181  | F    |
| 4   | CD1773K021 | Phan Thị Huỳnh Như | CD1773K1 | 61   | 0    | 0.00 | NN138 | Hóa bảo vệ thực vật A                    | 3  |      | TN7317K | 181  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NS304 | IPM trong bảo vệ thực vật 1              | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NN416 | Động vật hại trong nông nghiệp           | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NS101 | Vi sinh học đại cương-BVTV               | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NS105 | Bệnh cây đại cương                       | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NS306 | Kiểm dịch TV và dịch hại sau thu hoạch   | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NS308 | Phương pháp giám định côn trùng hại cây  | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NS314 | trồng                                    | 3  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NN178 | Côn trùng hại cây trồng 2                | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NN429 | Côn trùng đại cương                      | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NS311 | Phòng trừ sinh học bệnh cây trồng        | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NS309 | Anh văn chuyên môn - BVTV                | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NN550 | Phương pháp giám định bệnh hại cây trồng | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                    |          |      |      |      | NS315 | Tiểu luận tốt nghiệp - BVTV              | 4  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NS302 | Bệnh hại cây trồng 2                     | 4  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NS307 | Bệnh hại cây trồng 1                     | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NN427 | Tuyển trùng nông nghiệp                  | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NN513 | Phòng trừ sinh học côn trùng             | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NS103 | Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NN369 | Phương pháp nghiên cứu khoa học - BVTV   | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NN420 | Cây lúa                                  | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NS301 | Thực tập giáo trình - BVTV               | 3  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NS303 | Côn trùng hại cây trồng 1                | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NS310 | Cỏ dại 1                                 | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      |       | Virút hại thực vật                       |    |      |         |      |      |
| 5   | CD1773K039 | Phạm Thị Hồng Gấm  | CD1773K1 | 61   | 18   | 2.83 | NN513 | Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật | 2  |      | TN7317K | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NS105 | Bệnh cây đại cương                       | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NS302 | Bệnh hại cây trồng 1                     | 4  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NS308 | Phương pháp giám định côn trùng hại cây  | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NS311 | trồng                                    | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NN429 | Anh văn chuyên môn - BVTV                | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NS314 | Phòng trừ sinh học bệnh cây trồng        | 3  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NN427 | Côn trùng hại cây trồng 2                | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NN550 | Phòng trừ sinh học côn trùng             | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                    |          |      |      |      | NS306 | Tiểu luận tốt nghiệp - BVTV              | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      | NS315 | Kiểm dịch TV và dịch hại sau thu hoạch   | 4  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                    |          |      |      |      |       | Bệnh hại cây trồng 2                     |    |      |         |      |      |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: CD1773K1**

Trang 3

| STT | Mã SV      | Họ & tên          | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                                        | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|-------------------|----------|------|------|------|-------|-----------------------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 5   | CD1773K039 | Phạm Thị Hồng Gấm | CD1773K1 | 61   | 18   | 2.83 | NS304 | IPM trong bảo vệ thực vật 1                   | 2  |      | TN7317K | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS310 | Virút hại thực vật                            | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NN420 | Thực tập giáo trình - BVTV                    | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS301 | Côn trùng hại cây trồng 1                     | 3  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS307 | Tuyển trùng nông nghiệp                       | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS309 | Phương pháp giám định bệnh hại cây trồng      | 2  |      |         | 182  | F    |
| 6   | CD1773K041 | Trần Minh Chiến   | CD1773K1 | 61   | 0    | 0.00 | NN138 | Hóa bảo vệ thực vật A                         | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NN416 | Động vật hại trong nông nghiệp                | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS304 | IPM trong bảo vệ thực vật 1                   | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS311 | Anh văn chuyên môn - BVTV                     | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS314 | Côn trùng hại cây trồng 2                     | 3  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS315 | Bệnh hại cây trồng 2                          | 4  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NN369 | Cây lúa                                       | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS103 | Phương pháp nghiên cứu khoa học - BVTV        | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS105 | Bệnh cây đại cương                            | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS301 | Côn trùng hại cây trồng 1                     | 3  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS308 | Phương pháp giám định côn trùng hại cây trồng | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NN178 | Côn trùng đại cương                           | 3  |      | TN7317K | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NN420 | Thực tập giáo trình - BVTV                    | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS306 | Kiểm dịch TV và dịch hại sau thu hoạch        | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NN513 | Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật      | 4  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NN550 | Tiểu luận tốt nghiệp - BVTV                   | 2  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS309 | Phương pháp giám định bệnh hại cây trồng      | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NN427 | Phòng trừ sinh học côn trùng                  | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NN429 | Phòng trừ sinh học bệnh cây trồng             | 4  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS302 | Bệnh hại cây trồng 1                          | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS307 | Tuyển trùng nông nghiệp                       | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS310 | Virút hại thực vật                            | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS101 | Vi sinh học đại cương-BVTV                    | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS303 | Cỏ dại 1                                      | 3  |      |         |      |      |
| 7   | CD1773K042 | Lê Phú Cường      | CD1773K1 | 61   | 0    | 0.00 | NN550 | Tiểu luận tốt nghiệp - BVTV                   | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS309 | Phương pháp giám định bệnh hại cây trồng      | 2  |      | TN7317K | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS315 | Bệnh hại cây trồng 2                          | 4  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS105 | Bệnh cây đại cương                            | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS302 | Bệnh hại cây trồng 1                          | 4  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                   |          |      |      |      | NS304 | IPM trong bảo vệ thực vật 1                   | 2  |      |         | 182  | F    |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: CD1773K1**

Trang 4

| STT | Mã SV      | Họ & tên       | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                                   | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|----------------|----------|------|------|------|-------|------------------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 7   | CD1773K042 | Lê Phú Cường   | CD1773K1 | 61   | 0    | 0.00 | NN369 | Cây lúa                                  | 2  |      | TN7317K | 181  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS103 | Phương pháp nghiên cứu khoa học - BVTV   | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS301 | Côn trùng hại cây trồng 1                | 3  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN138 | Hóa bảo vệ thực vật A                    | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS101 | Vi sinh học đại cương-BVTV               | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS310 | Virút hại thực vật                       | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN178 | Côn trùng đại cương                      | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN427 | Phòng trừ sinh học côn trùng             | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS306 | Kiểm dịch TV và dịch hại sau thu hoạch   | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS307 | Tuyển trùng nông nghiệp                  | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS311 | Anh văn chuyên môn - BVTV                | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN416 | Động vật hại trong nông nghiệp           | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN420 | Thực tập giáo trình - BVTV               | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN429 | Phòng trừ sinh học bệnh cây trồng        | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS303 | Cỏ dại 1                                 | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS308 | Phương pháp giám định côn trùng hại cây  | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN513 | trồng                                    | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS314 | Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật | 3  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      |       | Côn trùng hại cây trồng 2                |    |      |         |      |      |
| 8   | CD1773K046 | Lê Minh Nguyễn | CD1773K1 | 61   | 57   | 2.42 | NN550 | Tiểu luận tốt nghiệp - BVTV              | 4  |      | TN7317K |      |      |
| 9   | CD1773K048 | Lê Minh Nhật   | CD1773K1 | 61   | 0    | 0.00 | NS103 | Phương pháp nghiên cứu khoa học - BVTV   | 2  |      | TN7317K | 181  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS303 | Cỏ dại 1                                 | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN138 | Hóa bảo vệ thực vật A                    | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN178 | Côn trùng đại cương                      | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS302 | Bệnh hại cây trồng 1                     | 4  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS101 | Vi sinh học đại cương-BVTV               | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS307 | Tuyển trùng nông nghiệp                  | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN429 | Phòng trừ sinh học bệnh cây trồng        | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS301 | Côn trùng hại cây trồng 1                | 3  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN369 | Cây lúa                                  | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN550 | Tiểu luận tốt nghiệp - BVTV              | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                |          |      |      |      | NS304 | IPM trong bảo vệ thực vật 1              | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS306 | Kiểm dịch TV và dịch hại sau thu hoạch   | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS308 | Phương pháp giám định côn trùng hại cây  | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN416 | trồng                                    | 2  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN427 | Động vật hại trong nông nghiệp           | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS309 | Phòng trừ sinh học côn trùng             | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      |       | Phương pháp giám định bệnh hại cây trồng |    |      |         |      |      |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: CD1773K1**

Trang 5

| STT | Mã SV      | Họ & tên       | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                                   | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|----------------|----------|------|------|------|-------|------------------------------------------|----|------|---------|------|------|
| 9   | CD1773K048 | Lê Minh Nhật   | CD1773K1 | 61   | 0    | 0.00 | NN420 | Thực tập giáo trình - BVTV               | 2  |      | TN7317K | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN513 | Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS311 | Anh văn chuyên môn - BVTV                | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS314 | Côn trùng hại cây trồng 2                | 3  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS315 | Bệnh hại cây trồng 2                     | 4  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS105 | Bệnh cây đại cương                       | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS310 | Virút hại thực vật                       | 2  |      |         | 182  | F    |
| 10  | CD1773K051 | Trần Tấn Vương | CD1773K1 | 61   | 18   | 2.36 | NS307 | Tuyển trùng nông nghiệp                  | 2  |      | TN7317K | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS308 | Phương pháp giám định côn trùng hại cây  | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN429 | trồng                                    | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS309 | Phòng trừ sinh học bệnh cây trồng        | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS315 | Phương pháp giám định bệnh hại cây trồng | 4  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN513 | Bệnh hại cây trồng 2                     | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN550 | Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật | 4  |      |         |      |      |
|     |            |                |          |      |      |      | NS304 | Tiểu luận tốt nghiệp - BVTV              | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN420 | IPM trong bảo vệ thực vật 1              | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NN427 | Thực tập giáo trình - BVTV               | 2  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS105 | Phòng trừ sinh học côn trùng             | 3  |      |         | 181  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS302 | Bệnh cây đại cương                       | 4  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS301 | Bệnh hại cây trồng 1                     | 3  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS306 | Côn trùng hại cây trồng 1                | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS310 | Kiểm dịch TV và dịch hại sau thu hoạch   | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS311 | Virút hại thực vật                       | 2  |      |         | 182  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      | NS314 | Anh văn chuyên môn - BVTV                | 3  |      |         | 191  | F    |
|     |            |                |          |      |      |      |       | Côn trùng hại cây trồng 2                |    |      |         |      |      |

Ghi chú: HPTC = Nhóm học phần bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được  
Lập biểu

Trưởng khoa

Ngày 05 tháng 04 năm 2019  
GD Trung tâm Liên kết Đào tạo

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC1532H1**

**Kèm theo quyết định số \_\_\_\_\_ - Ký ngày \_\_\_\_\_**

Học kỳ 2 - Năm học 2018-2019

Trang 1

| STT | Mã SV      | Họ & tên          | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                  | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|-------------------|----------|------|------|------|-------|-------------------------|----|------|---------|------|------|
| 1   | DC1532H500 | Nguyễn Văn Phú An | DC1532H1 | 99   | 97   | 2.29 | KL389 | Pháp luật về cạnh tranh | 2  |      | TN3215H |      |      |
| 2   | DC1532H522 | Nguyễn Ngọc Huy   | DC1532H1 | 99   | 97   | 2.30 | KL389 | Pháp luật về cạnh tranh | 2  |      | TN3215H |      |      |

Ghi chú: HPTC = Nhóm học phần bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Lập biểu

Trưởng khoa

Ngày 05 tháng 04 năm 2019  
GD Trung tâm Liên kết Đào tạo

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - LỚP: DC14X3M1**

**Kèm theo quyết định số \_\_\_\_\_ - Ký ngày \_\_\_\_\_**

Học kỳ 2 - Năm học 2018-2019

Trang 1

| STT | Mã SV      | Họ & tên            | Tên lớp  | TCNG | TCTL | TBTL | Mã HP | Tên HP                   | TC | HPTC | TCTN    | NHHK | Điểm |
|-----|------------|---------------------|----------|------|------|------|-------|--------------------------|----|------|---------|------|------|
| 1   | DC14X3M503 | Vương Ngọc Hân      | DC14X3M1 | 140  | 138  | 2.92 | SP132 | Xác suất thống kê - GDTH | 2  |      | TNX314M | 171  | F    |
| 2   | DC14X3M515 | Vũ Ngọc Hồng Phương | DC14X3M1 | 140  | 138  | 2.96 | SP132 | Xác suất thống kê - GDTH | 2  |      | TNX314M | 171  | F    |

Ghi chú: HPTC = Nhóm học phần bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Lập biểu

Trưởng khoa

Ngày 05 tháng 04 năm 2019  
GĐ Trung tâm Liên kết Đào tạo